

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỊNH YÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỊNH YÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH YEN CONSTRUCTION WORKS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110256533

**3. Ngày thành lập:** 20/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, Số 35 ngõ 108/58 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0386210469

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                    | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                              | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược)                                                                                                         | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                          | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng) | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                           | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 12. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9524 |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu | 7110 |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 18. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 19. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 20. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 21. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 23. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2391 |
| 25. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2392 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2393 |
| 27. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2394 |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395 |
| 29. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2396 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2410 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của đấu giá viên,- Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;- Bán lẻ tem và tiền kim khí;)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                      | 4791        |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                 | 4799        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                       | 7730        |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211        |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212        |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221        |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222        |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223        |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229        |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291        |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292        |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299        |
| 49. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                            | 4311        |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                 | 4312        |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321        |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752        |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753        |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                          | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/01/1982 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042082012284

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bình Hà, Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Bình Hà, Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/01/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042082012284

Ngày cấp: 02/10/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bình Hà, Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Bình Hà, Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội